

NGHĨA ẪN DỤ CỦA TỪ NGỮ CHỈ NGUYÊN LIỆU THỰC PHẨM TRONG TIẾNG HÁN: GÓC NHÌN TỪ LÝ THUYẾT NGHIỆM THÂN (Trường hợp “豆腐”, “瓜”, “萝卜”, “白菜”)

PHẠM THANH XUYỄN¹
CẨM TÚ TÀI²

Abstract: This study applies the theory of conceptual metaphor and embodiment proposed by George Lakoff and Mark Johnson to analyze the development of metaphorical meanings of food-related words in Chinese, such as “豆腐” (tofu), “瓜” (melon), “萝卜” (radish), and “白菜” (Chinese cabbage). The results show that the semantic extension of these words is not random but originates from specific sensorimotor experiences in everyday life. Based on this analysis, the study clarifies the embodied basis of conceptual mapping and contributes to explaining the relationship among language, the body, and the socio-cultural context in Chinese.

Keywords: food ingredient terms, conceptual metaphor, embodiment theory, Chinese

1. Mở đầu

Theo quan điểm của George Lakoff và Mark Johnson (1980) trong công trình *Metaphors We Live By*, ẩn dụ không chỉ là biện pháp tu từ mà là cơ chế tri nhận nền tảng chi phối cách con người tư duy và khái niệm hoá thế giới. Trong bản dịch tiếng Việt của Tạ Thành Tấn, bản chất của ẩn dụ được diễn đạt là “nhận thức và trải nghiệm một điều gì đó thông qua một điều khác” (George Lakoff, Mark Johnson, 2022:25). Cũng theo quan điểm của David Lee trong công trình *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận* thì ẩn dụ được xem là “công cụ ý niệm hoá một miền trải nghiệm này sang một miền khác” (David Lee, 2016:22). Như vậy, từ góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ là quá trình ánh xạ có hệ thống giữa hai miền ý niệm, trong đó miền nguồn thường mang tính cụ thể, gắn với trải nghiệm cảm quan - cơ thể, còn miền đích mang tính trừu tượng. Từ trải nghiệm cơ thể, con người chuyển các đặc điểm từ miền nguồn cụ thể sang miền đích trừu tượng, qua đó hình thành hệ thống ý niệm chi phối tư duy và ngôn ngữ.

“Thực phẩm là nguồn cung cấp các chất dinh dưỡng thiết yếu, giúp con người duy trì sự sống và giữ vai trò quan trọng trong đời sống hàng ngày” (Chen Hua, 2013:59). Trong đó, nguyên liệu thực phẩm là thành phần cơ bản được sử dụng trong quá trình chế biến món ăn, góp phần đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể. Từ những nguyên liệu này, con người hình thành nên các hoạt động chế biến và thưởng thức ẩm thực trong đời sống thường nhật. Hoạt động ăn uống không chỉ đáp ứng nhu cầu sinh tồn mà còn gắn liền với nhiều trải nghiệm cảm giác như vị giác, khứu giác và xúc giác, đồng thời liên quan mật thiết đến các tương tác cảm xúc và xã hội trong đời sống thường nhật. Đặc biệt, trong bối cảnh văn hoá nông nghiệp phương Đông, ẩm thực không chỉ mang ý nghĩa vật chất mà còn chứa đựng nhiều giá trị biểu tượng, phản ánh quan niệm của con người về gia đình, các mối quan hệ xã hội và đời sống tinh thần. Từ nền tảng trải nghiệm phong phú đó, các từ ngữ chỉ nguyên liệu thực phẩm trong tiếng Hán như: “豆腐” (đậu phụ), “瓜” (dưa), “萝卜” (củ cải), “白菜” (cải thảo) không chỉ tồn tại với nghĩa đen mà còn được mở rộng để biểu đạt nhiều ý niệm trừu tượng khác nhau, qua đó hình thành những lớp nghĩa ẩn dụ đa dạng trong ngôn ngữ.

Dưới góc nhìn của lý thuyết nghiệm thân, những ẩn dụ này không phải là sự chuyển nghĩa ngẫu nhiên, mà được hình thành dựa trên trải nghiệm cảm quan cụ thể của cơ thể. Ví dụ, “豆腐” (đậu phụ), thường được dùng để chỉ tính cách mềm yếu (豆腐心); “白菜” (cải thảo), xuất hiện trong cách nói “白菜价” để biểu trưng cho giá rẻ... Những cách biểu đạt này cho thấy đặc điểm vật lý cụ thể của sự vật (mềm, rẻ tiền...) đã được chuyển sang các miền ý niệm trừu tượng như tính cách, giá trị kinh tế. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về trường từ vựng ẩm thực hoặc về ẩn dụ trong tiếng Hán, song việc tiếp cận hệ thống các từ ngữ chỉ nguyên liệu thực phẩm dưới góc nhìn ẩn dụ tri nhận và đặc biệt là từ khung

¹ Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: xuyentp@haui.edu.vn

² Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: taict@haui.edu.vn

lí thuyết nghiệm thân vẫn còn hạn chế. Xuất phát từ thực tế đó, nghiên cứu “Nghĩa ẩn dụ của các từ ngữ chỉ nguyên liệu thực phẩm trong tiếng Hán: góc nhìn từ lí thuyết nghiệm thân” được triển khai với mục tiêu trước hết là xác định ý nghĩa ẩn dụ tri nhận của các từ ngữ chỉ nguyên liệu thực phẩm trong tiếng Hán. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiếp tục làm rõ cơ sở nghiệm thân của quá trình ánh xạ ý niệm, đồng thời phân tích mối quan hệ tương tác giữa ngôn ngữ, trải nghiệm cơ thể và bối cảnh văn hoá - xã hội. Nghiên cứu cũng góp phần làm sáng tỏ cơ chế tri nhận chi phối các biểu đạt ẩn dụ trong tiếng Hán, qua đó bổ sung cơ sở lí luận cho nghiên cứu so sánh ngôn ngữ - văn hoá.

2. Cơ sở lí thuyết

2.1. Ẩn dụ ý niệm

Theo George Lakoff và Mark Johnson (1980), ẩn dụ ý niệm được xem là một cơ chế tri nhận nền tảng của tư duy con người. Thông qua cơ chế này, các khái niệm trừu tượng (miền đích - target domain) được lĩnh hội và cấu trúc dựa trên những lĩnh vực cụ thể, quen thuộc hơn (miền nguồn - source domain). Quá trình này diễn ra dưới hình thức ánh xạ có hệ thống từ miền nguồn sang miền đích, cho phép con người hiểu và lí giải những phạm trù trừu tượng bằng kinh nghiệm cảm giác - vận động và trải nghiệm cơ thể trong đời sống hàng ngày. Mối quan hệ đó được khái quát bằng công thức: “Target domain is source domain” (miền đích là miền nguồn). Dựa trên nền tảng lí thuyết này, hai tác giả đã phân chia ẩn dụ ý niệm thành ba nhóm cơ bản. Thứ nhất là ẩn dụ cấu trúc (structural metaphor), trong đó một hệ thống khái niệm được tổ chức và diễn giải thông qua cấu trúc của một hệ thống khái niệm khác. Thứ hai là ẩn dụ định hướng (orientational metaphor), phản ánh cách con người tri nhận thế giới dựa trên trải nghiệm không gian và định hướng cơ thể như lên - xuống, trong - ngoài, trước - sau. Thứ ba là ẩn dụ bản thể (ontological metaphor), theo đó các phạm trù trừu tượng được ý niệm hoá như những thực thể hay vật thể cụ thể, tạo điều kiện cho việc gọi tên, phân loại và suy luận về chúng.

2.2. Lí thuyết nghiệm thân

Thuật ngữ “embodiment” được Lakoff & Johnson (1999) chính thức đề cập trong công trình *Philosophy in the flesh (Triết học trong thân xác)*. Lakoff và Johnson cho rằng hệ thống ý niệm của con người không chỉ phản ánh thế giới bên ngoài mà còn được hình thành từ chính cơ thể và bộ não của con người, đặc biệt là từ hoạt động của hệ thần kinh.

Từ góc độ này, nền tảng nghiệm thân bao gồm hai phương diện cơ bản: (i) năng lực tri nhận và tương tác của con người với thế giới khách quan; (ii) quá trình tích lũy trải nghiệm trong đời sống thực tiễn. Trên cơ sở đó, hệ thống tư duy và nhận thức được hình thành và phát triển. Ngôn ngữ vì vậy không chỉ là công cụ biểu đạt, mà còn là sự phản ánh cách con người ý niệm hoá thế giới dựa trên sự trải nghiệm của cơ thể.

Như vậy, nghiệm thân được hiểu là cơ sở tri nhận gắn liền với cơ thể và trải nghiệm sống, chi phối cách con người cảm nhận, lí giải và diễn đạt thực tại. Tư duy và ngôn ngữ do đó luôn in đậm dấu ấn của trải nghiệm cảm giác - vận động cũng như sự tương tác với môi trường văn hoá - xã hội cụ thể.

3. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thống kê - thu thập ngữ liệu: Thu thập và thống kê các biểu thức chứa “豆腐” (đậu phụ), “瓜” (dưa), “萝卜” (củ cải), “白菜” (cải thảo) từ *Từ điển Hán ngữ hiện đại* và Kho ngữ liệu Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (CCL) làm cơ sở cho phân tích.

- Phương pháp miêu tả - phân tích ngữ nghĩa: Xác định nghĩa gốc và nghĩa ẩn dụ của từng từ; làm rõ miền nguồn, miền đích và cơ chế ánh xạ ý niệm trong từng trường hợp.

- Phân tích theo hướng nghiệm thân: Dựa trên lí thuyết của George Lakoff và Mark Johnson, giải thích cơ sở trải nghiệm cảm giác - vận động làm nền tảng cho sự mở rộng nghĩa ẩn dụ.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Sự phát triển ngữ nghĩa của các từ ngữ chỉ nguyên liệu thực phẩm trong tiếng Hán

4.1.1. Sự phát triển ngữ nghĩa của từ “豆腐” (đậu phụ) trong tiếng Hán

Theo *Từ điển Hán ngữ hiện đại* “豆腐” (đậu phụ) được miêu tả là “食品，豆浆煮开后加入石膏或盐卤使凝结成块，压去一部分水分而成” (thực phẩm được làm bằng cách đun sôi sữa đậu nành, sau đó cho bột thạch cao hoặc nước muối kết tủa vào để làm đông lại thành khối, rồi ép bớt một phần nước mà thành) (Phòng Biên soạn từ điển, Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ, Học viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, 2016:318). Thông qua khảo sát, chúng tôi phát hiện cách dùng ẩn dụ của “豆腐” (đậu phụ) trong

tiếng Hán tương đối phổ biến. Thông qua trải nghiệm con người đã dùng “豆腐” (đậu phụ) để ánh xạ sang các lĩnh vực trừu tượng để chỉ *tính cách mềm yếu, công trình chất lượng kém, sàm sỡ phụ nữ, bài viết ngắn, việc hoặc sự việc*, v.v... Dưới đây là các miền đích trong phép ánh xạ ẩn dụ của “豆腐” (đậu phụ):

- Từ miền nguồn ánh xạ sang miền đích chỉ *“tính cách mềm yếu”*, ví dụ:

(1) 她给人的印象是刀子嘴豆腐心, 比较粗、比较泼、比较闹腾也比较丑。 (CCL)

(Cô ấy cho người ta cảm giác miệng lưỡi cay nghiệt nhưng lòng dạ mềm yếu, tính tình khá thô, bộc trực, hay làm âm ỉ và cũng không được ưa nhìn.)

- Từ miền nguồn ánh xạ sang miền đích chỉ *“công trình chất lượng kém”*, ví dụ:

(2) 豆腐渣工程。 (Phòng Biên soạn từ điển, Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ, Học viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, 2016:318)

(Công trình “bã đậu phụ”/Công trình chất lượng kém.)

- Từ miền nguồn ánh xạ sang miền đích chỉ *“sàm sỡ phụ nữ”*, ví dụ:

(3) 高级的打情骂俏, 与上海人所谓“吃豆腐”又有点不同, “吃豆腐”只吃疯疯傻傻的“十三点”女人的豆腐, 带轻藐的成份。 (CCL)

(Kiểu tán tỉnh trêu ghẹo ấy cũng có phần khác với cách người Thượng Hải gọi là “ăn đậu phụ”, “ăn đậu phụ” chỉ việc trêu chọc, sàm sỡ những người phụ nữ bị coi là ngốc nghếch, khờ khạo, hơi điên điên đại đại, và trong đó hàm chứa sắc thái khinh miệt nhẹ.)

- Từ miền nguồn ánh xạ sang miền đích chỉ *“bài viết ngắn”*, ví dụ:

(4) 我低下头去看, 那条消息是很小一块“豆腐块”。 (CCL)

(Tôi cúi xuống nhìn, mẩu tin ấy chỉ là một tin văn rất nhỏ.)

- Từ miền nguồn ánh xạ sang miền đích chỉ *“việc hoặc sự việc”*, ví dụ:

(5) 亲们, 学习藏语言要下功夫用心, 也需要时间自己不断的积累, 俗话说心急吃不了热豆腐。 (CCL)

(Các bạn thân mến, học tiếng Tạng phải chịu khó và dồn tâm huyết, đồng thời cần thời gian để tích lũy dần dần. Tục ngữ có câu: nóng vội thì không ăn được đậu phụ nóng.)

Theo tác giả Ngô Minh Nguyệt “*đậu phụ* có đặc điểm là trắng, mềm, dễ vỡ, vì vậy được liên tưởng với người mềm yếu” (2014:120). Những thuộc tính này được con người tri nhận thông qua trải nghiệm xúc giác trực tiếp trong quá trình tiếp xúc và chế biến thực phẩm hằng ngày. Từ góc nhìn của lí thuyết nghiệm thân, các khái niệm trừu tượng như “tính cách” hay “tâm lí” không tồn tại như những thực thể độc lập trong hệ thống tri nhận, mà được cấu trúc hoá trên cơ sở kinh nghiệm thân thể của con người trong tương tác với thế giới vật chất. Khi cơ thể cảm nhận “mềm” là trạng thái dễ bị tác động và dễ biến dạng khi chịu tác động từ bên ngoài, trải nghiệm này dần hình thành một sơ đồ ý niệm về sự thiếu khả năng chống đỡ hoặc kháng cự. Trên cơ sở ánh xạ ý niệm này, biểu thức “豆腐心” (ăn đậu phụ) không chỉ là một cách diễn đạt mang tính hình ảnh, mà là kết quả của quá trình chuyển di có hệ thống từ miền nguồn là trải nghiệm xúc giác cụ thể sang miền đích là sự đánh giá đặc điểm tâm lí. Trong đó, thuộc tính “mềm” được ánh xạ sang các đặc điểm như “dễ rung động”, “thiếu cứng rắn” hoặc “dễ mềm lòng”, phản ánh cơ chế ẩn dụ ý niệm dựa trên nền tảng trải nghiệm của cơ thể.

Ở ví dụ (2) “豆腐渣” (bã đậu phụ) khiến chúng ta liên tưởng đến hình ảnh một chất liệu rời rạc, thiếu kết dính, dễ vỡ và không có khả năng chịu lực. Những đặc điểm này được con người tri nhận trực tiếp thông qua trải nghiệm cảm giác, đặc biệt là thị giác và xúc giác. Khi quan sát hoặc cầm bã đậu phụ, chủ thể cảm nhận rõ tính chất lỏng lẻo, thiếu ổn định và kém bền vững của vật chất này. Chính trải nghiệm cảm quan về “khả năng chịu lực” ấy trở thành cơ sở để con người khái quát hoá và đánh giá những phạm trù trừu tượng hơn, chẳng hạn như chất lượng hay độ tin cậy. Dưới góc nhìn của ẩn dụ tri nhận, quá trình này được lí giải thông qua cơ chế ánh xạ nghiệm thân: miền nguồn là vật chất rời rạc, yếu ớt (bã đậu phụ), được chuyển sang miền đích là công trình xây dựng - một thực thể vốn được đánh giá dựa trên các tiêu chí như độ bền, tính ổn định và mức độ an toàn. Vì vậy, “豆腐渣工程” thường được ví với “những công trình có chất lượng kém” (Chen Zhengde, 2018:18).

Trong biểu thức “吃豆腐” (ăn đậu phụ) ở ví dụ (3) đặc tính nổi bật của đậu phụ là mềm, trơn. Những đặc tính này được con người trải nghiệm thông qua các hành động như chạm, cắt, cắn và nuốt. Dưới góc nhìn của lý thuyết nghiệm thân, các hành vi vật lý như “ăn” không chỉ được hiểu như một hoạt động sinh học thuần túy, mà còn đóng vai trò là những sơ đồ ý niệm nền tảng góp phần cấu trúc hoá nhận thức của con người về các dạng tương tác khác trong đời sống xã hội. Khi động từ “吃” (ăn) kết hợp với “豆腐” (đậu phụ) - một vật thể mềm, có thể tiếp xúc và thao tác trực tiếp bằng tay - trải nghiệm cảm giác chạm và xử lý vật thể được kích hoạt trong quá trình tri nhận. Trên cơ sở đó, diễn ra quá trình ánh xạ ý niệm giữa hai miền: miền nguồn là thao tác cơ thể đối với một vật thể mềm có thể kiểm soát và chi phối, miền đích là hành vi tiếp xúc cơ thể người phụ nữ theo cách không đứng đắn. Trong trải nghiệm cơ thể của con người, hành vi “ăn” bao hàm sự tiếp xúc gần gũi, sự chiếm hữu và quá trình đưa đối tượng vào phạm vi kiểm soát của chủ thể. Chính cấu trúc trải nghiệm này được chuyển dịch sang miền hành vi xã hội, qua đó hình thành nghĩa ẩn dụ chỉ hành vi sàm sỡ phụ nữ.

Trong ví dụ (4) có thể thấy rằng, đặc trưng nổi bật của đậu phụ là thường được cắt thành những khối vuông nhỏ, gọn và có hình dạng rõ ràng. Con người tri nhận kích thước và hình dạng vật thể thông qua thị giác, từ đó hình thành các sơ đồ ý niệm về “lớn - nhỏ”, “nhiều - ít”. Theo quan điểm của lý thuyết nghiệm thân, những khái niệm trừu tượng như dung lượng thông tin hay độ dài văn bản thường được tổ chức và hiểu thông qua kinh nghiệm về không gian vật lý. Nói cách khác, con người có xu hướng dựa vào tri nhận về kích thước và hình dạng trong không gian để hình dung các đặc điểm của thông tin. Kích thước vật lý nhỏ của miếng đậu được liên hệ với một bài viết ngắn với nội dung hạn chế. “豆腐块 thông qua cơ chế ẩn dụ đã được chuyển từ miền nguồn là thực phẩm sang miền đích thuộc phạm trù văn bản” (Ruan Wu Qiongfang, 2013:64). Quá trình chuyển nghĩa này cho thấy con người vận dụng kinh nghiệm tri nhận thị giác về vật thể cụ thể để cấu trúc và lĩnh hội những thực thể trừu tượng như thông tin hay văn bản.

Trong câu tục ngữ “心急吃不了热豆腐” (nóng vội thì không ăn được đậu phụ nóng) ở ví dụ (5) nền tảng của cách hiểu này là trải nghiệm cảm giác - thân thể khi tiếp xúc với thức ăn còn nóng: nếu quá vội vàng sẽ dễ bị bỏng miệng, do đó phải chờ nguội mới ăn được. Đây là một trải nghiệm cảm giác nhiệt độ trực tiếp và phổ biến, gắn liền với cảm giác đau rát khi cơ thể tiếp xúc với vật quá nóng. Sự trải nghiệm này được khái quát hoá thành một mô hình nhận thức về quan hệ giữa sự nóng vội và hậu quả bất lợi, từ đó hình thành cơ chế ánh xạ ẩn dụ từ lĩnh vực cảm giác sang lĩnh vực hành vi. Miền nguồn là hành vi ăn đậu phụ nóng, còn miền đích là các công việc hoặc sự việc trong đời sống.

4.1.2. Sự phát triển ngữ nghĩa của từ “瓜” (dưa) trong tiếng Hán

Theo Từ điển Hán ngữ hiện đại “瓜” (dưa) được miêu tả là “蔓生植物叶子像手掌，花多是黄色，果实可以吃” (cây thân leo, lá giống hình bàn tay, hoa phần lớn màu vàng, quả có thể ăn được) (Phòng Biên soạn từ điển, Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ, Học viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, 2016:473). Qua khảo sát ngữ liệu, có thể nhận thấy rằng trong tiếng Hán, “瓜” (dưa) xuất hiện với tần suất cao trong các cách dùng mang tính ẩn dụ. Dựa vào trải nghiệm trong đời sống hàng ngày, con người đã sử dụng đặc điểm tri nhận của “瓜” (dưa) làm miền nguồn để chuyển dịch sang những phạm trù trừu tượng khác nhau. Thông qua cơ chế ánh xạ ý niệm, “瓜” (dưa) được vận dụng để biểu đạt các nội dung như: *diện mạo của con người, sự ngu ngốc, người hóng chuyện, sự thành công*, v.v.... Dưới đây là các miền đích chủ yếu được hình thành từ quá trình ánh xạ ẩn dụ này.

- Từ miền nguồn ánh xạ sang miền đích chỉ *diện mạo của con người*, ví dụ:

(6) 瓜子脸。(Khuôn mặt trái xoan.) (Phòng Biên soạn từ điển, 2016:473)

- Từ miền nguồn ánh xạ sang miền đích chỉ *sự ngu ngốc*, ví dụ:

(7) 我宁可做一个无论什么东西，也不要做个傻瓜。(CCL)

(Tôi thà làm bất cứ thứ gì cũng được, còn hơn làm một kẻ ngu ngốc.)

- Từ miền nguồn ánh xạ sang miền đích chỉ “*người hóng chuyện*”, ví dụ:

(8) 很多人不太理解“吃瓜群众”这个词的流行。(CCL)

(Nhiều người không thật sự hiểu vì sao cụm từ “người hóng chuyện” lại trở nên phổ biến.)

- Từ miền nguồn ánh xạ sang miền đích chỉ *sự thành công*, ví dụ:

(9) 你们能这样做，早晚会有水到渠成，瓜熟蒂落的一天。(CCL)

(Nếu các bạn có thể làm như vậy, sớm muộn gì cũng sẽ có ngày mọi việc tự nhiên thành công, chín muồi và đạt kết quả.)

Trong ví dụ (6) đặc điểm hình dạng của “瓜子” (hạt dưa) đóng vai trò là miền nguồn cho quá trình ánh xạ. Trên cơ sở nghiệm thân, con người có trải nghiệm trực tiếp từ thị giác về hình dáng của hạt dưa: nhỏ, thon ở hai đầu, hơi phình ở giữa và có đường nét mềm mại. Trải nghiệm này được khái quát hoá thành một sơ đồ ý niệm về hình dạng cân đối và thanh thoát. Khi ánh xạ sang miền đích “khuôn mặt người”, sự tương đồng về hình thể giữa hạt dưa và khuôn mặt trái xoan tạo điều kiện cho quá trình chuyển nghĩa. Cơ chế tri nhận ở đây dựa trên sự tương đồng hình dạng, trong đó hình dạng vật thể được ánh xạ sang hình dạng cơ thể người. Vì cả hai đều là thực thể vật chất có thể tri nhận bằng thị giác, nên việc sử dụng “瓜” (dưa) để chỉ diện mạo là một quá trình ý niệm hoá tự nhiên và phù hợp với trải nghiệm cơ thể con người.

Ở ví dụ (7), biểu thức “傻瓜” được sử dụng để chỉ sự ngu ngốc. Xét về góc độ nghiệm thân, con người có trải nghiệm trực tiếp với cấu trúc bên trong của quả dưa: ruột mềm, nhiều hạt, không rắn chắc. Cũng theo tư duy nghiệm thân, đầu người thường được ý niệm hoá như một vật chứa, còn trí tuệ được xem như nội dung bên trong vật chứa đó. Khi vật chứa rỗng, lỏng lẻo hoặc thiếu kết cấu vững chắc, nó gợi liên tưởng đến sự thiếu nội dung hoặc thiếu năng lực. Trên cơ sở đó, đặc điểm vật lí của “瓜” (dưa) được ánh xạ sang đặc điểm trí tuệ của con người. Chính nhờ sự liên hệ nghiệm thân giữa cấu trúc vật chất và cấu trúc tinh thần, “瓜” (dưa) có thể chuyển dịch nghĩa sang phạm trù “sự ngu ngốc”.

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của văn hoá mạng, nhiều từ ngữ mới đã xuất hiện và được sử dụng rộng rãi. Những biểu thức này không chỉ có chức năng giao tiếp mà còn phản ánh cách con người tư duy và tri nhận thế giới. Thuật ngữ mạng “吃瓜群众” trong ví dụ (8) là một minh chứng điển hình. Ở đây, hành vi “吃瓜” (ăn dưa) được dùng theo nghĩa ẩn dụ để chỉ những người đứng ngoài sự việc, chỉ quan sát và theo dõi với tâm lí tò mò nhưng không trực tiếp tham gia. Khi chuyển sang miền đích “*người hóng chuyện*”, quá trình tri nhận có thể hiểu đơn giản như sau: hành vi “ăn” vốn gắn với cảm giác thư giãn, giải trí → được mở rộng thành thái độ quan sát mang tính tiêu khiển, không can dự. Như vậy, dựa trên trải nghiệm cụ thể trong đời sống, từ “瓜” (dưa) đã được mở rộng nghĩa để biểu thị vị thế xã hội nhất định trong tương tác cộng đồng, đặc biệt trong bối cảnh truyền thông hiện đại.

Trong ví dụ (9), thành ngữ “瓜熟蒂落” (dưa chín cuống rụng) dựa trên quan sát trực tiếp về quá trình sinh trưởng tự nhiên của quả dưa: từ ra hoa, kết trái đến chín muồi và tự rụng khi đạt độ trưởng thành. Đây là một chu trình phát triển có tính quy luật mà con người trải nghiệm thông qua hoạt động trồng trọt và quan sát tự nhiên. Khi ánh xạ sang miền đích “sự thành công”, quá trình phát triển của quả dưa được dùng để ý niệm hoá quá trình đạt được kết quả trong đời sống xã hội. Nhờ vào cơ sở nghiệm thân về quy luật sinh trưởng của thực vật, “瓜” (dưa) trở thành miền nguồn thích hợp để biểu đạt ý niệm về sự thành công đạt được vào thời điểm thích hợp và diễn ra một cách tự nhiên.

4.1.3. Sự phát triển ngữ nghĩa của từ “萝卜” (củ cải) trong tiếng Hán

Theo *Từ điển Hán ngữ hiện đại* “萝卜” (củ cải) được miêu tả là: “二年生草本植物，叶子羽状分裂，花白色或淡紫色。主根肥大，圆柱形或近球形，皮的颜色因品种不同而异，是常见蔬菜。” (*Là cây thân thảo sống hai năm, lá xẻ thành nhiều thùy giống hình lông chim, hoa màu trắng hoặc tím nhạt. Rễ chính phình to, có dạng hình trụ hoặc gần tròn. Vỏ có màu khác nhau tùy từng giống, là một loại rau rất phổ biến.*) (Phòng Biên soạn từ điển, 2016:860). Kết quả khảo sát ngữ liệu cho thấy, trong tiếng Hán “萝卜” (củ cải) không chỉ mang nghĩa đen mà còn được sử dụng tương đối rộng rãi với nghĩa ẩn dụ. Dựa trên trải nghiệm trong đời sống hàng ngày, con người đã sử dụng đặc điểm tri nhận của “萝卜” (củ cải) làm miền nguồn để chuyển dịch sang những phạm trù trừu tượng khác nhau như: *con người hay nội dung trống rỗng*, v.v... Dưới đây là các miền đích chủ yếu được hình thành từ quá trình ánh xạ ẩn dụ này.

- Từ miền nguồn ánh xạ sang miền đích chỉ “con người”, ví dụ:

(10) 只听大萝卜头（指组长）的话，我们小萝卜头（指一般同志）的意见却充耳不闻”啦。(CCL)

(Chỉ nghe lời “củ cải to” - chỉ tổ trưởng, còn ý kiến của chúng tôi những “củ cải nhỏ” - chỉ các đồng chí bình thường, thì lại làm ngơ như không nghe thấy.)

- Từ miền nguồn ánh xạ sang miền đích chỉ “nội dung trống rỗng”, ví dụ:

(11) 据调查，有个村有 108 户人家，其中盖了新房不住旧房的占 17.6%。如果按每户占地 200 平方米计算，全村的“空心萝卜”占地面积就达 4 万余平方米。那么，十个村、百个村、千个村.....将是一个多么令人震惊的数字啊！（CCL）

(Theo điều tra, có một ngôi làng gồm 108 hộ gia đình, trong đó số hộ xây nhà mới nhưng không ở nhà cũ chiếm 17,6%. Nếu tính theo mỗi hộ chiếm diện tích 200 mét vuông, thì tổng diện tích “củ cải rỗng ruột” của cả làng đã lên tới hơn 40.000 mét vuông. Vậy nếu là mười làng, một trăm làng, một nghìn làng... thì đó sẽ là một con số gây chấn động đến mức nào!)

Trong ví dụ (10) sự trải nghiệm cơ thể về kích thước của củ cải (to - nhỏ) trở thành nền tảng cho quá trình ý niệm hoá sự khác biệt địa vị xã hội. Trong đời sống hàng ngày, con người dễ dàng nhận thấy có những củ cải to, nổi bật và những củ nhỏ, ít gây chú ý. Thông qua cơ chế ẩn dụ ý niệm, thuộc tính “to” được ánh xạ sang ý niệm “quyền lực/địa vị cao”, còn “nhỏ” được ánh xạ sang “địa vị thấp/bình thường”. Vì cơ thể con người cũng là một thực thể vật chất có hình dạng, có thể so sánh về kích cỡ, nên sự tương đồng về tính vật thể cho phép miền nguồn “萝卜” (củ cải) ánh xạ tự nhiên sang miền đích “con người”. Nói cách khác, con người được tri nhận như một “vật thể hữu hình” trong không gian xã hội, và sự chênh lệch quyền lực được cụ thể hoá bằng sự chênh lệch về kích thước.

Tương tự, ví dụ (11) dựa trên trải nghiệm thị giác và xúc giác khi bỏ củ cải và phát hiện bên trong rỗng ruột. “空心” (rỗng) gợi hình ảnh một vật có hình thức đầy đặn nhưng thiếu nội dung thực chất bên trong. Trải nghiệm này hình thành sơ đồ ý niệm vật chứa: vật thể gồm phần ngoài và phần trong; nếu bên trong rỗng thì bị cảm nhận là thiếu giá trị. Từ đó, thuộc tính “rỗng bên trong” được ánh xạ sang miền đích trừu tượng “nội dung trống rỗng”. Trong ngữ cảnh ở ví dụ (11), “空心萝卜” dùng để chỉ nhà bỏ hoang - chiếm diện tích nhưng không có người ở. Sự ánh xạ được kích hoạt bởi cả củ cải và ngôi nhà đều được tri nhận như vật chứa có “bên trong” và “bên ngoài”, nên trải nghiệm về “vật chứa rỗng” có thể mở rộng sang hiện tượng xã hội. Do đó, “空心萝卜” được dùng để ẩn dụ cho những người vô dụng, thiếu năng lực hoặc không có nội dung thực chất bên trong” (Zheng Jiafang, 2013:90).

4.1.4. Sự phát triển ngữ nghĩa của từ “白菜” (cải thảo) trong tiếng Hán

Theo Từ điển Hán ngữ hiện đại “白菜” (cải thảo) được miêu tả là “一年生或二年生草本植物，叶子大，花淡黄色。是常见蔬菜。品种很多，有大白菜、小白菜等”。(Cây thân thảo sống một năm hoặc hai năm, lá to, hoa màu vàng nhạt. Là loại rau phổ biến. Có nhiều giống khác nhau, như cải thảo, cải thìa...) (Phòng Biên soạn từ điển, Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ, Học viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, 2016:23). Kết quả khảo sát ngữ liệu cho thấy trong tiếng Hán, “白菜” (cải thảo) không chỉ được dùng với nghĩa gốc mà còn xuất hiện khá phổ biến trong các cách biểu đạt mang tính ẩn dụ. Trên cơ sở trải nghiệm đời sống hàng ngày, các đặc trưng tri nhận gắn với “白菜” (cải thảo) đã được lựa chọn làm miền nguồn để kiến tạo và chuyển tải những khái niệm trừu tượng, chẳng hạn như chỉ *giá rẻ* hay *người dễ bị lợi dụng, chiếm đoạt*. Dưới đây là những miền đích tiêu biểu được hình thành thông qua cơ chế ánh xạ ẩn dụ này.

- Từ miền nguồn ánh xạ sang miền đích chỉ “*giá rẻ*”, ví dụ:

(12) 在目前价格虚高的国内演出市场来说，实在是“白菜价”。(CCL)

(Xét trong bối cảnh thị trường biểu diễn trong nước hiện nay đang bị thổi giá cao, thì mức giá này thực sự được xem là “*giá cải thảo*”.)

- Từ miền nguồn ánh xạ sang miền đích chỉ “*người dễ bị lợi dụng, chiếm đoạt*”, ví dụ:

(13) 好白菜都被猪拱了。(CCL)

(Cải thảo ngon đều bị lợn ủi mất rồi.)

Theo lý thuyết nghiệm thân của George Lakoff và Mark Johnson, các khái niệm trừu tượng được hình thành dựa trên những trải nghiệm cơ thể lặp đi lặp lại trong đời sống hằng ngày. “白菜” (cải thảo) là một loại rau rất phổ biến, nguồn cung dồi dào và thường có giá rẻ. Từ trải nghiệm quen thuộc về một mặt hàng dễ mua với giá thấp, người nói dần thiết lập mối liên hệ ý niệm giữa “cải thảo” và “*giá rẻ*”. Do đó, trong ví dụ (12), cách nói “白菜价” (giá cải thảo) đã dựa vào đặc tính “*rẻ*” của cải thảo để biểu đạt ý nghĩa “*mức giá thấp*”.

Ở ví dụ (13) có thể thấy trong trải nghiệm nông nghiệp, cải thảo mềm, non và dễ bị lợn ủi phá. Đặc tính “*dễ bị tác động, không tự vệ*” của miền nguồn được ánh xạ sang miền đích chỉ con người (thường là người hiền lành, dễ bị chiếm đoạt trong quan hệ tình cảm). Cơ chế ẩn dụ có thể khái quát: đối tượng dễ bị xâm hại trong thế giới vật chất → người dễ bị lợi dụng trong quan hệ xã hội. Đây là quá trình trừu tượng hoá dựa trên nghiệm thân và tri nhận văn hoá.

4.2. Cơ sở nghiệm thân của các từ ngữ chỉ nguyên liệu thực phẩm trong tiếng Hán

4.2.1. Cơ sở nghiệm thân của từ “豆腐” (đậu phụ) trong tiếng Hán

Theo quan điểm của George Lakoff và Mark Johnson, con người hiểu những khái niệm trừu tượng dựa trên trải nghiệm cơ thể trong đời sống hàng ngày. Sự phát triển nghĩa của “豆腐” (đậu phụ) cũng xuất phát từ những trải nghiệm cụ thể khi con người tiếp xúc và sử dụng loại thực phẩm này.

Trước hết, đậu phụ có đặc điểm mềm, mịn, dễ vỡ. Khi cầm, cắt hay ấn nhẹ, ta dễ cảm nhận nó “mềm” và “không chịu lực tốt”. Từ trải nghiệm đó, người nói mở rộng sang đặc điểm tâm lý như mềm yếu, dễ mềm lòng.

Thứ hai, bã đậu phụ rời rạc, thiếu kết dính, dễ tan rã. Kinh nghiệm cảm quan này làm cơ sở để liên hệ đến những công trình kém bền chắc, từ đó hình thành cách nói chỉ công trình chất lượng thấp.

Thứ ba, hành động “ăn” đậu phụ là một thao tác tiếp xúc trực tiếp và kiểm soát vật thể mềm. Trải nghiệm này được mở rộng sang những hành vi tiếp xúc cơ thể trong đời sống xã hội.

Ngoài ra, đậu phụ thường được cắt thành khối nhỏ, vuông vức. Tri nhận về kích thước nhỏ trong không gian giúp con người liên hệ đến những đơn vị thông tin ngắn gọn. Cuối cùng, trải nghiệm ăn đậu phụ nóng - dễ bị bỏng nếu vội vàng - tạo cơ sở cho việc khái quát hoá mối quan hệ giữa nóng vội và hậu quả bất lợi.

Như vậy, các nghĩa ẩn dụ của “豆腐” (đậu phụ) đều dựa trên những trải nghiệm cảm giác và hành động cụ thể của cơ thể, sau đó được mở rộng để diễn đạt các ý niệm trừu tượng trong đời sống xã hội.

4.2.2. Cơ sở nghiệm thân của từ “瓜” (dưa) trong tiếng Hán

Từ góc nhìn của George Lakoff và Mark Johnson, tư duy của con người luôn gắn với trải nghiệm cơ thể, các ý niệm được hình thành trong quá trình con người cảm nhận và tương tác với thế giới xung quanh. Trên cơ sở đó, những nghĩa ẩn dụ của “瓜” (dưa) cũng bắt nguồn từ các trải nghiệm rất quen thuộc trong đời sống như quan sát hình dáng quả dưa, tiếp xúc, ăn dưa hay theo dõi quá trình sinh trưởng và chín của các loại dưa.

Trước hết, về hình dạng, nhiều loại “瓜” (dưa) có đường nét tròn hoặc thon dài, cân đối. Đặc biệt, “瓜子” (hạt dưa) có hình nhỏ, hai đầu thon, ở giữa hơi phình. Trải nghiệm thị giác này giúp con người liên hệ đến hình dáng khuôn mặt, từ đó hình thành cách gọi chỉ khuôn mặt trái xoan.

Thứ hai, về cấu trúc bên trong, ruột dưa mềm và nhiều hạt. Trong tư duy thường ngày, đầu người hay được hình dung như một “vật chứa”, còn trí tuệ là “thứ bên trong”. Khi cấu trúc bên trong bị cảm nhận là lỏng lẻo hoặc “không chắc”, trải nghiệm vật lý đó dễ được chuyển sang ý niệm thiếu suy nghĩ, thiếu thông minh. Đây là cơ sở cho cách dùng “瓜” (dưa) để chỉ sự ngu ngốc.

Thứ ba, hành động “ăn dưa” thường gắn với cảm giác thư giãn, nhàn rỗi (ví dụ như vừa ăn dưa vừa trò chuyện). Từ trải nghiệm sinh hoạt này, hành vi “吃瓜” (ăn dưa) được mở rộng để chỉ thái độ đứng ngoài quan sát sự việc với tâm lý tò mò nhưng không tham gia trực tiếp.

Cuối cùng, con người quen thuộc với quá trình dưa lớn lên, chín và tự rụng. Quan sát này hình thành nhận thức rằng mọi sự vật đều có quá trình phát triển tự nhiên và cần thời gian. Từ đó, “瓜熟蒂落” được dùng để nói về sự thành công đạt được đúng thời điểm, không cần cưỡng ép.

Như vậy, các nghĩa ẩn dụ của “瓜” (dưa) đều dựa trên những trải nghiệm rất cụ thể trong đời sống: nhìn hình dáng, cảm nhận cấu trúc bên trong, hành động ăn uống và quan sát quy luật sinh trưởng. Chính những trải nghiệm quen thuộc này đã làm nền tảng cho sự mở rộng nghĩa của từ “瓜” (dưa) trong tiếng Hán.

4.2.3. Cơ sở nghiệm thân của từ “萝卜” (củ cải) trong tiếng Hán

Theo George Lakoff và Mark Johnson, các ý niệm trừu tượng được hình thành từ trải nghiệm cơ thể. Sự mở rộng nghĩa của “萝卜” (củ cải) cũng dựa trên những kinh nghiệm cảm giác quen thuộc khi con người quan sát và sờ củ cải.

Trước hết, sự khác biệt kích thước “to - nhỏ” của củ cải tạo cơ sở cho việc liên hệ đến vị thế “cao - thấp” trong xã hội. Kinh nghiệm so sánh kích cỡ trong không gian vật lý được chuyển sang biểu đạt sự chênh lệch địa vị giữa con người.

Bên cạnh đó, trải nghiệm sờ củ cải và thấy phần ruột rỗng hình thành sơ đồ “vật chứa” (bên ngoài - bên trong). Khi bên trong trống rỗng, vật bị xem là thiếu giá trị. Sơ đồ này được mở rộng để chỉ những sự vật hoặc hiện tượng “có hình thức nhưng thiếu nội dung”.

Như vậy, các nghĩa ẩn dụ của “萝卜” (củ cải) bắt nguồn từ trải nghiệm trực tiếp về kích thước và cấu trúc bên trong của vật thể.

4.2.4. Cơ sở nghiệm thân của từ “白菜” (cải thảo) trong tiếng Hán

Dựa trên quan điểm của George Lakoff và Mark Johnson, các khái niệm trừu tượng được hình thành trên nền tảng trải nghiệm cơ thể. Việc mở rộng nghĩa của “白菜” (cải thảo) vì thế cũng gắn với những trải nghiệm cụ thể của con người trong sinh hoạt hàng ngày và hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Trước hết, cải thảo là loại rau phổ biến, nguồn cung dồi dào và giá thành thấp. Trải nghiệm thường xuyên về một mặt hàng “rẻ, dễ mua” hình thành liên kết ý niệm giữa “白菜” (cải thảo) và khái niệm “giá rẻ”. Vì vậy, thuộc tính kinh tế cụ thể của vật thể được ánh xạ sang phạm trù trừu tượng về giá trị.

Bên cạnh đó, trong kinh nghiệm nông nghiệp, cải thảo mềm, dễ bị dập nát hoặc bị gia súc phá hoại. Đặc tính “dễ bị tác động” này tạo nền tảng cho sự liên hệ đến con người “hiền lành, dễ bị lợi dụng”. Thông qua cơ chế ánh xạ ẩn dụ, đặc điểm của vật thể trong thế giới vật chất được chuyển sang bình diện quan hệ xã hội.

Như vậy, các nghĩa ẩn dụ của “白菜” (cải thảo) đều dựa trên trải nghiệm thân thể và tri nhận quen thuộc về đặc tính vật lý và giá trị sử dụng của cải thảo trong đời sống.

5. Kết luận

Dựa trên lý thuyết ẩn dụ ý niệm và nghiệm thân của George Lakoff và Mark Johnson, nghiên cứu của chúng tôi đã phân tích sự phát triển nghĩa ẩn dụ của các từ ngữ chỉ nguyên liệu thực phẩm trong tiếng Hán như “豆腐” (đậu phụ), “瓜” (dưa), “萝卜” (củ cải), “白菜” (cải thảo). Kết quả cho thấy sự mở rộng ngữ nghĩa của các từ này không mang tính ngẫu nhiên mà được hình thành từ những trải nghiệm cảm giác - vận động cụ thể của con người trong đời sống.

Thông qua cơ chế ánh xạ từ các đặc tính vật lý sang những phạm trù trừu tượng như tính cách, trí tuệ, địa vị hay giá trị xã hội, các từ ngữ chỉ nguyên liệu thực phẩm trở thành phương tiện ý niệm hoá quan trọng trong tiếng Hán. Điều này khẳng định mối liên hệ chặt chẽ giữa ngôn ngữ, trải nghiệm thân thể và bối cảnh văn hoá - xã hội, đồng thời gợi mở hướng nghiên cứu so sánh liên ngôn ngữ trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. David Lee (Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Hoàng An - dịch). (2016). *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. George Lakoff, Mark Johnson (Tạ Thành Tấn - dịch). (2022). *Chúng ta sống bằng ẩn dụ*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Ngô Minh Nguyệt. (2014). *Đặc điểm trường ngữ nghĩa ẩm thực (trên tư liệu tiếng Hán và tiếng Việt)*. Luận án tiến sĩ Ngữ văn. Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

Tiếng nước ngoài

4. George Lakoff, Mark Johnson. (1980). *Metaphors We Live By*. The University of Chicago Press, Chicago.
5. George Lakoff, Mark Johnson. (1999). *Philosophy in the Flesh: The Embodied Mind and Its Challenge to Western Thought*. Basic Books, New York.
6. 陈正德. (2018). 汉泰饮食隐喻对比研究. 华中师范大学博士学位论文. (Chen Zhengde. (2018). *Nghiên cứu đối chiếu ẩn dụ ẩm thực Hán - Thái*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Sư phạm Hoa Trung).
7. 陈华. (2013). 从食品类词汇的特殊含义看中西文化差异. 学园, 第 5 期. (Chen Hua. (2013). *Sự khác biệt văn hóa Trung - Tây qua ý nghĩa đặc thù của từ vựng thực phẩm*. Tạp chí Học Viện, số 5)
8. 阮武琼芳. (2013). 汉、越饮食词语联想意义认知对比研究. 华中师范大学博士学位论文. (Ruan Wu Qiongfang. (2013). *Nghiên cứu so sánh tri nhận về ý nghĩa liên tưởng của từ ngữ ẩm thực Hán - Việt*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Sư phạm Hoa Trung)
9. 中国社会科学院语言研究所词典编辑室 (编). (2016). *现代汉语词典 (第七版)*. 商务印书馆. (Phòng Biên soạn từ điển, Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ, Học viện Khoa học Xã hội Trung Quốc (biên soạn). (2016). *Từ điển tiếng Hán hiện đại (ấn bản thứ bảy)*. NXB Thương Vụ)
10. 郑家芳. (2013). 汉语饮食词汇的隐喻研究. 临沂大学学报, 第 4 期. (Zheng Jiafang. (2013). *Nghiên cứu ẩn dụ của từ vựng ẩm thực trong tiếng Hán*. Tạp chí Đại học Lâm Nghi, số 4.)